

Số: 35/2026/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 09 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP; Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 7284/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc

gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 743/BC-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*sau đây gọi là Chương trình*).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030; Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Ngân sách nhà nước phân bổ cho các sở, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các đơn vị liên quan để thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Việc phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ; không trùng lặp với các chương trình mục tiêu khác, chương trình, dự án khác và các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí kinh phí chi thường xuyên

hàng năm; khuyến khích, huy động sự tham gia, đóng góp hợp pháp của tổ chức, gia đình, cá nhân trong công tác chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển.

4. Trường hợp trong giai đoạn thực hiện Chương trình có chia tách, sáp nhập các đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị các cấp, việc phân bổ ngân sách nhà nước cho các đơn vị hành chính hoặc cơ quan, đơn vị mới các cấp thực hiện theo nguyên tắc:

a) Đối với các đơn vị mới được sáp nhập từ hai đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trở lên, phân bổ ngân sách nhà nước bằng mức đã phân bổ cho các đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước khi sáp nhập bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động, dự án của Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn.

b) Đối với các đơn vị mới được chia tách, phân bổ ngân sách nhà nước tương ứng theo các nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trước chia tách cho đơn vị mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Tiêu chí, điểm và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường

1. Tiêu chí, điểm phân bổ cho các xã, phường

a) Tiêu chí, điểm phân bổ cho các xã, phường theo số lượng đơn vị hành chính ($H_{đvhc}$)

- Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới: $H_{đvhc} = 2,5$ điểm.

- Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{đvhc} = 2,0$ điểm.

- Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, phường: $H_{đvhc} = 1,5$ điểm.

b) Tiêu chí, điểm phân bổ cho các xã, phường theo quy mô dân số (H_{ds})

Điểm tính theo dân số cho xã, phường (H_{ds})

$$H_{ds} = \frac{\text{dân số xã, phường}}{\text{Tổng dân số toàn tỉnh}} \times 20 \text{ (Hệ số dân số tỉnh Lai Châu)}$$

c) Tiêu chí, điểm phân bổ cho các xã, phường theo quy mô diện tích (H_{dt})

Điểm tính theo diện tích cho xã, phường (H_{dt})

$$H_{dt} = \frac{\text{diện tích xã, phường}}{\text{Tổng diện tích toàn tỉnh}} \times 40 \text{ (Hệ số diện tích của tỉnh Lai Châu)}$$

d) Tiêu chí, điểm phân bổ cho các xã, phường theo tổng tỷ suất sinh (H_{tss})

- Các xã, phường có tổng tỷ suất sinh thấp hơn 2,1 con/phụ nữ: $H_{tss} = 10$ điểm.

- Các xã, phường có tổng tỷ suất sinh từ 2,1 con/phụ nữ trở lên: $H_{tss} = 5$ điểm.

e) Tiêu chí, điểm phân bổ cho các xã, phường theo tỷ số giới tính khi sinh (H_{gt})

- Các xã, phường có tỷ số giới tính trên 112 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 5$ điểm.

- Các xã, phường có tỷ số giới tính từ trên 109 đến 112 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 2,5$ điểm.

- Các xã, phường có tỷ số giới tính đến 109 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 1$ điểm.

g) Tiêu chí, điểm phân bổ cho các xã, phường theo Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên (H_{nct})

- Các xã, phường có tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên trên 14,0%: $H_{nct} = 10$ điểm.

- Các xã, phường có tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên từ 7,0% đến 14,0%: $H_{nct} = 5$ điểm.

- Các xã, phường có tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên dưới 7,0%: $H_{nct} = 1$ điểm.

h) Tiêu chí, điểm phân bổ cho xã, phường theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi (H_{dd})

- Các xã, phường có tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trên 20%: $H_{dd} = 10$ điểm.

- Các xã, phường có tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi từ 10% đến 20%: $H_{dd} = 5$ điểm.

- Các xã, phường có tỷ lệ dưới 10%: $H_{dd} = 1$ điểm.

2. Định mức phân bổ vốn cho xã, phường

Tổng số vốn phân bổ cho xã, phường được xác định bằng tổng số vốn còn lại sau khi phân bổ cho cấp tỉnh, số vốn phân bổ cho xã, phường được tính như sau:

a) Định mức phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách nhà nước cho xã, phường i (K_{txi}) được xác định theo phương pháp tính tổng hợp:

$$K_{txi} = (S_{txi} / \sum S_{txi}) \times (K_{tx} - K_{txt})$$

Trong đó:

- K_{tx} là tổng kinh phí thường xuyên của chương trình;

- K_{txt} là tổng kinh phí thường xuyên cấp cho các đơn vị cấp tỉnh trong giai đoạn hoặc hằng năm;

- S_{txi} là tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường i ;

- $\sum S_{txi}$ là tổng số điểm của các xã, phường được phân bổ kinh phí thường xuyên;

Tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường i (S_{txi}) được xác định như sau:

$$S_{txi} = H_{dvhci} + H_{dsi} + H_{dti} + H_{tssi} + H_{gti} + H_{ncti} + H_{ddi}$$

Trong đó: (H_{dvhci} điểm của đơn vị hành chính xã, phường i ; H_{dsi} điểm của dân số xã, phường i ; H_{dti} điểm của diện tích xã, phường i ; H_{tssi} điểm của tỷ suất sinh xã, phường i ; H_{gti} điểm tỷ số giới tính khi sinh xã, phường i ; H_{ncti} điểm tỷ

trọng người cao tuổi xã, phường i; H_{ddi} điểm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi xã, phường i).

b) Định mức phân bổ vốn đầu tư công ngân sách nhà nước cho xã, phường được xác định như sau:

$$V_{dti} = (S_{dti} / \Sigma S_{dti}) \times (V_{dt} - V_{dtt})$$

Trong đó: V_{dti} là vốn đầu tư công cấp cho xã, phường i; V_{dt} là tổng vốn đầu tư công của Chương trình trong giai đoạn hoặc hằng năm; V_{dtt} là vốn đầu tư công cho cơ quan cấp tỉnh trong giai đoạn hoặc hằng năm. S_{dti} là tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của xã, phường i; ΣS_{dti} là tổng điểm các xã, phường được đầu tư công.

Tổng điểm phân bổ đầu tư công cho xã, phường i (S_{dti}) được xác định như sau:

$$S_{dti} = H_{đvhci} + H_{dsi} + H_{dti}$$

c) Điểm số đầu tư công (S_{dti}) chỉ là căn cứ xác định tổng hạn mức vốn phân bổ cho địa bàn xã, phường trong giai đoạn 5 năm; việc giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm bắt buộc phải gắn với danh mục dự án đầu tư cụ thể (xây mới, cải tạo trạm y tế, thiết bị y tế) đủ điều kiện theo Luật Đầu tư công.

3. Căn cứ xác định số liệu

a) Nguồn số liệu về các tiêu chí chuyên môn y tế, dân số, diện tích được sử dụng theo số liệu chính thức của Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân tỉnh và Niên giám Thống kê tỉnh Lai Châu năm 2025.

b) Số lượng xã khu vực I, khu vực II, khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương và quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (hoặc công bố) danh sách cụ thể từng thời kỳ.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

1. Nhiệm vụ của Chương trình do các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, khả năng thực hiện của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội

dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã, nhiệm vụ đặc thù; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp xã, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị.

4. Hằng năm căn cứ hướng dẫn thực hiện các nội dung của Chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ cụ thể cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để triển khai hiệu quả nguồn vốn được giao.

5. Định mức tối đa phân bổ kinh phí cho cấp tỉnh

- Kinh phí thường xuyên cấp tỉnh (K_{txt}): Tối đa không vượt quá 15% tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình.

- Vốn đầu tư công cấp tỉnh ($V_{\text{đtt}}$): Tối đa không vượt quá 20% tổng vốn đầu tư công của Chương trình.

Điều 5. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

1. Phương pháp xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương

Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương ($R_{\text{đư}}$) được xác định như sau:

$$R_{\text{đư}} = \max (T_d, 0)\%$$

Trong đó: T_d là tổng số điểm để xác định tỷ lệ vốn đối ứng và được xác định theo công thức:

$$T_d = H_{\text{đư}} + (H_{\text{gđvhc}} \times S_{\text{xã}})_i$$

Trường hợp sau khi tính toán tổng điểm T_d mà giá trị T_d nhỏ hơn hoặc bằng 0 thì $R_{\text{đư}} = 0\%$.

Trong đó: $H_{\text{đư}}$ là hệ số đối ứng theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương

$H_{\text{gđvhc}}$ là mức điểm giảm trừ được xác định bằng hệ số giảm trừ nhân với số lượng đơn vị hành chính cấp xã tương ứng theo từng khu vực.

$S_{\text{xã}}$ là số lượng xã tương ứng theo từng khu vực.

2. Xác định tỷ lệ và bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương hằng năm và cả giai đoạn:

a) Tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương ($R_{\text{đư}}$) được xác định theo phương pháp quy định tại khoản 1 Điều này cho từng năm và cả giai đoạn 2026 - 2030 trên cơ sở dự toán số bổ sung cân đối ngân sách và danh mục đơn vị hành chính cấp xã do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm lập kế hoạch.

Trường hợp kết quả tính toán tổng số điểm xác định tỷ lệ đối ứng nhỏ hơn hoặc bằng 0 ($T_d \leq 0$), ngân sách địa phương không bắt buộc phải bố trí vốn đối

ứng ($R_{đư} = 0\%$).

b) Hằng năm, căn cứ thông báo mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ và kết quả xác định tỷ lệ đối ứng ($R_{đư}$), Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án bố trí vốn đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương (nếu có) trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cùng với dự toán ngân sách địa phương và kế hoạch đầu tư công hằng năm; ưu tiên lồng ghép hiệu quả các nguồn lực y tế hợp pháp trên địa bàn, bảo đảm không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.
2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 09 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Y tế;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Minh Ngân